

## 週5:IPアドレス(1)

| 順番 | 言葉    | 読み方       | 意味(ベトナム語)                    | 使い方                                       | 類似表現       |
|----|-------|-----------|------------------------------|---|------------|
| 1  | 特定する  | とくていする    | Chỉ định, xác định           | ・問題の原因を特定する<br>・原因の特定                     |            |
| 2  | 一意    | いちい       | Duy nhất                     | ・一意のID<br>・一意的に指定される                      | 唯一、単一、ユニーク |
| 3  | 認証番号  | にんしょうばんごう | Số định danh, số chứng nhận  | ・認証番号カード                                  |            |
| 4  | 認識番号  | にんしきばんごう  | Số định danh                 |   |            |
| 5  | 割り振る  | わりふる      | Chia cho, gán cho            | ・タスクを割り振る                                 | 割り付ける、振当てる |
| 6  | 言わば   | いわば       | Có thể nói                   | ・彼は私の最も親しい友人で、言わば兄弟だ<br>・この犬は言わばうちの家族の一員だ |            |
| 7  | 2進数   | にしんすう     | Nhị phân                     | ・2進数を10進数に変換する                            |            |
| 8  | 表現する  | ひょうげんする   | Thể hiện, biểu diễn          | ・言う言葉を文章で表現する<br>・表現をする                   | 表す、現す      |
| 9  | 通常    | つうじょう     | Thông thường                 | ・通常の仕事時間<br>・通常は仲間と食事をする                  | 普通、通例      |
| 10 | 人間    | にんげん      | Con người                    | ・犬は人間の友だ<br>・人間的な感情                       | 人、人類       |
| 11 | Dot   | ドット       | Dấu chấm                     |   |            |
| 12 | 区切る   | くぎる       | Phân tách                    | ・数字を小数点で区切る<br>・フィールドはカンマで区切る             | 別ける、分ける    |
| 13 | 計算し直す | けいさんしなおす  | Tính lại                     | ・2進数を10進数に計算し直す                           | 再計算する      |
| 14 | 桁     | けた        | Ký tự (chữ số, chữ cái)      | ・桁数□<br>・最後の桁                             |            |
| 15 | 組み    | くみ        | Nhóm, tổ chức, tập hợp lại   | ・組みになっている物                                | セット、グループ   |
| 16 | 書き表す  | かきあらわす    | Viết ra                      | ・文章に書き表す                                  | 述べる、書き表わす  |
| 17 | 疎通    | そつう       | Liên lạc, giao tiếp, kết nối | ・口頭による意思の疎通<br>・皆さんと意志の疎通をする<br>・意志が疎通する  |            |
| 18 | 対応    | たいおう      | Đối ứng, phản hồi            | ・法律の対応、対応策<br>・対応する方法を考える                 |            |
| 19 | 返る    | かえる       | Trả lại, trả về              | ・□昔の姿に返る                                  | 返る、ひき返す    |
| 20 | 正常    | せいじょう     | Đúng, bình thường            | ・それは正常範囲内です<br>・この機械は正常に作動している            | 正確、規則正しい   |

## 週5:IPアドレス(1)

| 順番 | 言葉      | 読み方           | 意味(ベトナム語)                 | 使い方                                 | 類似表現         |
|----|---------|---------------|---------------------------|-------------------------------------|--------------|
| 21 | 確認する    | かくにんする        | Xác nhận, kiểm tra        | ・動作を確認する                            | チェック         |
| 22 | Command | コマンド          | Lệnh                      |                                     |              |
| 23 | 到達不能    | とうたつふのう       | Không thể đạt được        | ・ネットワークが到達不能である                     |              |
| 24 | 障害      | しょうがい         | Lỗi, trở ngại             | ・精神障害、気分障害、障害物                      |              |
| 25 | 発生する    | はっせいする        | Phát sinh                 | ・エラーは発生する                           | 生じる、発する      |
| 26 | 表記      | ひょうき          | Ký hiệu, sự ghi lên       | ・このブログは日本語表記のみです<br>・カタカナ表記の通りに発音する | 筆記           |
| 27 | それでも    |               | Dù vậy, nhưng             | ・彼はとても疲れていたが、それでも歩き続けた              |              |
| 28 | やはり     |               | Cũng, vẫn, quả thực là    | ・やはりそれを注文します<br>・これもやはり日本製じゃない      | やっぱり、なんといっても |
| 29 | さらに     |               | Hơn nữa                   | ・さらに、これは無料です。<br>・さらに悪くする           | この上、その上      |
| 30 | 別名      | べつめい          | Tên khác, biệt danh       |                                     |              |
| 31 | Domain  | ドメイン          |                           |                                     |              |
| 32 | Host    | ホスト           |                           |                                     |              |
| 33 | ドメイン名   | (Domain name) | Tên miền                  |                                     |              |
| 34 | ホスト名    | (Hostname)    | Host name                 |                                     |              |
| 35 | 混乱する    | こんらんする        | Hỗn loạn, nhầm lẫn        | ・ユーザを混乱させないように表示の順番を調整した            |              |
| 36 | 対応付け    | たいおうづけ        | Sự tương ứng, tương đương | ・各項目は機能モジュールと対応付けられている              |              |
| 37 | 不足      | ふそく           | Thiếu                     | ・睡眠不足、食料不足                          | 不足、欠乏        |
| 38 | 解消する    | かいしょうする       | Giải quyết, loại bỏ       | ・不具合を解消する                           |              |
| 39 | 次世代     | じせだい          | Thế hệ tiếp theo          | ・次世代(の)製品                           |              |
| 40 | 考え出す    | かんがえだす        | Nghĩ ra                   |                                     |              |

## 週5:IPアドレス(1)

| 順番 | 言葉                 | 読み方                     | 意味(ベトナム語)  | 使い方                          | 類似表現       |
|----|--------------------|-------------------------|--|------------------------------|------------|
| 41 | 構成する               | こうせいする                  | Cấu thành, cấu tạo                               | ・チームを構成する<br>・自動構成スクリプトを使用する |            |
| 42 | 約                  | やく                      | Khoảng   | ・約2時間かかっています                 | ざっと、ほぼ、およそ |
| 43 | 洞                  | かん                      | 1 đơn vị đếm số trong tiếng Nhật, bằng $10^{36}$ |                              |            |
| 44 | 表記法                | ひょうきほう                  | Cách ghi   | ・数学者が使用する表記法                 | 記法         |
| 45 | Colon              | コロン                     | Dấu 2 chấm                                       |                              |            |
| 46 | IP Address         | アイピーアドレス                | Địa chỉ IP                                       |                              |            |
| 47 | IPv4               | アイピーブイフォー /<br>アイピーブイヨン | IPv4   |                              |            |
| 48 | IPv6               | アイピーブイシックス/<br>アイピーブイロク | IPv6   |                              |            |
| 49 | Ping               | ピング                     |  |                              |            |
| 50 | DNS                | ディーエヌエス                 | Hệ thống phân giải tên miền                      |                              |            |
| 51 | Domain name system | ドメインネームシステム             |  |                              |            |